

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2016

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,825,240,547,912</b>	<b>1,715,681,170,482</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>25,435,936,780</b>	<b>10,498,978,823</b>
1. Tiền	111		25,435,936,780	10,498,978,823
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>389,580,636,186</b>	<b>358,571,806,621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	219,269,258,055	251,470,219,508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82,874,751,144	82,125,352,147
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9,340,000,000	1,485,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	106,968,261,413	54,508,457,636
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(32,722,625,887)	(31,017,222,670)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,850,991,461	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,362,968,546,149</b>	<b>1,307,194,200,243</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,366,271,959,551	1,308,854,740,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(3,303,413,402)	(1,660,540,609)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47,255,428,797</b>	<b>39,416,184,795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3,666,297,580	5,920,577,747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,589,131,217	33,495,607,048
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,218,068,202,485</b>	<b>1,395,938,723,538</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12,293,386,831</b>	<b>12,427,209,036</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	12,293,386,831	12,427,209,036
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>433,484,302,788</b>	<b>430,378,579,553</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>131,789,231,158</b>	<b>136,340,194,728</b>
- Nguyên giá	222		430,847,623,008	418,753,621,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299,058,391,850)	(282,413,426,747)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.10</b>	<b>88,549,396,537</b>	<b>80,341,191,183</b>
- Nguyên giá	225		131,197,206,530	114,597,109,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(42,647,809,993)	(34,255,918,051)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>	<b>213,145,675,093</b>	<b>213,697,193,642</b>
- Nguyên giá	228		215,622,237,636	215,658,800,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,476,562,543)	(1,961,606,783)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>104,009,844,844</b>	<b>110,011,543,052</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	104,009,844,844	110,011,543,052
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>627,149,630,889</b>	<b>794,334,307,328</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	39,499,104,000	39,499,104,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	624,900,000,000	624,900,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	166,304,000,000	215,325,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(203,553,473,111)	(85,389,796,672)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41,131,037,133</b>	<b>48,787,084,569</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	41,131,037,133	48,787,084,569
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3,043,308,750,397</b>	<b>3,111,619,894,020</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,865,548,979,177</b>	<b>1,858,450,600,744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,648,040,287,905</b>	<b>1,612,042,634,704</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	226,259,581,549	223,426,729,419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	24,972,892,077	7,730,469,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	375,532,924	3,710,927,560
4. Phải trả người lao động	314	V.17	10,901,683,457	22,690,688,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5,246,795,644	6,513,667,777
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	69,072,229,200	62,327,153,876
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1,310,299,736,076	1,284,436,848,631
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	911,836,978	1,206,149,580
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>217,508,691,272</b>	<b>246,407,966,040</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	217,508,691,272	246,407,966,040
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,177,759,771,220</b>	<b>1,253,169,293,276</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,177,759,771,220</b>	<b>1,253,169,293,276</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	611,965,459,100	611,965,459,100
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.22	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	(66,788,058,032)	8,621,464,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,621,464,024	8,621,464,024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(75,409,522,056)	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3,043,308,750,397</b>	<b>3,111,619,894,020</b>

An Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Kim Hoa

Lê Tiến Dũng

Nguyễn Duy Nhứt





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chưa hợp nhất

Quý 02/2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	755,408,006,731	565,504,530,294	1,338,282,327,478	1,109,197,193,990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,970,640,628	7,237,446,106	13,056,570,540	9,304,132,332
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		750,437,366,103	558,267,084,188	1,325,225,756,938	1,099,893,061,658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	661,419,729,717	481,971,965,476	1,175,719,991,635	962,764,597,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89,017,636,386	76,295,118,712	149,505,765,303	137,128,464,454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24,929,989,287	13,675,743,214	32,702,466,088	21,636,493,285
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	143,517,062,964	34,156,349,525	164,583,611,431	53,544,090,358
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20,078,170,809	21,081,643,638	39,118,154,952	36,072,582,747
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	32,217,127,717	38,207,489,305	55,875,474,392	59,963,050,906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15,240,734,927	14,793,841,501	27,462,656,767	27,928,028,550
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(77,027,299,935)	2,813,181,595	(65,713,511,199)	17,329,787,925
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1,385,222,888	6,203,616,203	2,385,367,599	7,289,861,850
12. Chi phí khác	32	VI.9	2,176,107,415	924,192,535	12,081,378,456	1,388,499,018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(790,884,527)	5,279,423,668	(9,696,010,857)	5,901,362,832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(77,818,184,462)	8,092,605,263	(75,409,522,056)	23,231,150,757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	(1,430,706,631)	1,846,259,856		3,176,116,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(76,387,477,831)	6,246,345,407	(75,409,522,056)	20,055,034,368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu




  
Huỳnh Thị Kim Hoa

Kế toán trưởng


  
Lê Tiến Dũng

An Giang, ngày 27 tháng Năm 2016

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Duy Nhật



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02/2016

(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,277,575,496,565	1,224,218,288,057
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(516,135,832,068)	(957,412,486,570)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(71,505,125,114)	(81,217,716,182)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(30,341,290,761)	(28,756,462,871)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	976,258,639,228
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		431,309,775,258	(811,192,309,919)
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(479,477,541,274)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>611,425,482,606</b>	<b>321,897,951,743</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	
1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,140,000,000)	(20,000,000)
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6,238,560,000
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(43,038,000,000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		69,820,120,000	5,697,120,000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,991,986,564	2,302,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>72,672,106,564</b>	<b>(28,820,320,000)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	
1 Tiền thu từ đi vay	33		1,562,405,094,433	1,701,503,731,477
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,220,094,359,046)	(1,951,348,712,103)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13,907,647,401)	(10,380,915,234)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24,230,529,325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(671,596,912,014)</b>	<b>(284,456,425,185)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>12,500,677,156</b>	<b>8,621,206,558</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10,498,978,823</b>	<b>5,981,177,965</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>2,436,280,801</b>	<b>(491,970,865)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>25,435,936,780</b>	<b>14,110,413,658</b>

An Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Kim Hoa



Lê Tiến Dũng




Nguyễn Duy Nhật



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chưa hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Kinh doanh thủy sản xuất khẩu	90,91%	90,91%	90,91%

#### *Các Công ty liên doanh, liên kết*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất	40,5%	40,5%	40,5%
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả	44,44%	44,44%	44,44%

#### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ*

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Việt, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:



- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chủ yếu là chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06



**11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**23. Công cụ tài chính*****Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.061.159.695	572.405.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.374.777.085	9.926.572.983
<b>Cộng</b>	<b>25.435.936.780</b>	<b>10.498.978.823</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.418.382.593</i>	<i>59.783.066</i>
Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương	-	59.783.066
Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh	1.402.382.593	-
Ông Doãn Chí Thiên	16.000.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>217.850.875.462</i>	<i>251.410.436.442</i>
Các khách hàng nước ngoài	185.021.535.771	248.951.358.038
Các khách hàng trong nước	32.829.339.691	2.459.078.404
<b>Cộng</b>	<b>219.269.258.055</b>	<b>251.470.219.508</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.243.957.162	95.170.887
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	72.499.890.800	72.320.029.471
Các nhà cung cấp trong nước khác	8.130.903.182	9.710.151.789
<b>Cộng</b>	<b>82.874.751.144</b>	<b>82.125.352.147</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>7.850.000.000</i>	<i>-</i>
Cho Công ty CP Rau Quả Nông Trại Xanh vay với lãi suất 7%/năm	7.850.000.000	-
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>	<i>1.490.000.000</i>	<i>1.485.000.000</i>
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay với lãi suất 12%/năm (*)	950.000.000	950.000.000
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay với lãi suất 0%/năm (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	40.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.340.000.000</b>	<b>1.485.000.000</b>

(\*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Công ty đang trích lập dự phòng với tổng số tiền trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 975.000.000 VND.



**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>2.286.853.067</b>	-	<b>9.363.858.885</b>	-
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh - Phải thu tiền bán vật tư	180.423.623	-	5.386.832	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương – Phải thu tiền cho mượn	2.039.847.366	-	-	-
Ông Doãn Chí Thanh – Thuế TNCN	3.828.743	-	-	-
Ông Doãn Chí Thiên - Tạm ứng, thuế TNCN	62.753.335	-	-	-
Thành viên Hội đồng quản trị - Phải thu lại tiền đất chậm nộp	-	-	9.358.472.053	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>104.681.408.346</b>	<b>(331.123.911)</b>	<b>45.144.598.751</b>	<b>(269.400.682)</b>
Tạm ứng	2.404.968.052	-	5.168.476.227	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	329.525.199	-	3.981.180.521	-
Tiền lãi cho vay	574.586.123	(331.123.911)	476.479.546	(269.400.682)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược (*)	98.527.006.400	-	32.113.080.000	-
Ký quỹ cho hãng tàu để nhập hàng bị trả lại về	-	-	1.111.570.663	-
Ông Đỗ Thanh Xuân – Tiền thuế TNCN, điện thoại	2.957.475	-	1.454.798	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.842.365.097	-	2.292.356.996	-
<b>Cộng</b>	<b>106.968.261.413</b>	<b>(331.123.911)</b>	<b>54.508.457.636</b>	<b>(269.400.682)</b>

(\*) Công ty cầm cố tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 95.700.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (số đầu năm là 31.700.000.000 VND).

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

## 6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Số đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc			Giá gốc	
<b>Phải thu tiền bán hàng</b>		<b>45.984.621.386</b>	<b>14.568.119.410</b>		<b>48.701.040.658</b>	<b>18.648.218.670</b>
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		1.572.845.664	1.100.991.965	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	10.790.636.786	7.553.445.750
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		7.590.928.350	3.795.464.175	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	4.757.975.000	2.378.987.500
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		32.238.877.568	9.671.663.270	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	29.052.618.068	8.715.785.420
Quá hạn trên 03 năm		4.581.969.804	-	Quá hạn trên 03 năm	4.099.810.804	-
<b>Phải thu cho vay</b>		<b>1.450.000.000</b>	<b>475.000.000</b>		<b>1.450.000.000</b>	<b>755.000.000</b>
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	950.000.000	665.000.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		950.000.000	475.000.000	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		-	-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	300.000.000	90.000.000
Quá hạn trên 03 năm		500.000.000	-	Quá hạn trên 03 năm	200.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>476.479.546</b>	<b>145.355.635</b>		<b>476.479.546</b>	<b>207.078.864</b>
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	57.316.667	40.121.667
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		122.233.334	61.116.668	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	281.833.333	125.758.333
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		280.796.558	84.238.967	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	137.329.546	41.198.864
Quá hạn trên 03 năm		73.449.654	-	Quá hạn trên 03 năm	-	-
<b>Cộng</b>		<b>47.911.100.932</b>	<b>15.188.475.045</b>		<b>50.627.520.204</b>	<b>19.610.297.534</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	31.017.222.670
Trích lập dự phòng bổ sung	1.705.403.217
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.722.625.887</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	129.540.652.602	-	71.457.555.498	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.021.582.357	-	79.696.037.650	-
Công cụ, dụng cụ	8.204.273.997	-	4.028.932.646	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	435.807.183.398	-	496.889.549.968	-
Thành phẩm	681.496.844.547	(3.303.413.402)	628.679.794.854	(1.660.540.609)
Hàng gửi đi bán	17.201.422.650	-	28.102.870.236	-
<b>Cộng</b>	<b>1.366.271.959.551</b>	<b>(3.303.413.402)</b>	<b>1.308.854.740.852</b>	<b>(1.660.540.609)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	1.660.540.609
Trích lập dự phòng	1.642.872.793
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.303.413.402</b>

Hàng tồn kho có trị giá 356.906.342.517 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội.

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền thuê đất	547.756.083	4.120.434.082
Công cụ dụng cụ	1.005.294.578	810.247.500
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.113.246.919	989.896.165
<b>Cộng</b>	<b>3.666.297.580</b>	<b>5.920.577.747</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền thuê đất	32.572.500.163	33.261.394.013
Công cụ dụng cụ	2.306.176.436	9.137.955.466
Chi phí sửa chữa	1.670.403.075	1.922.852.469
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.581.957.459	4.464.882.621
<b>Cộng</b>	<b>41.131.037.133</b>	<b>48.787.084.569</b>



**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	145.576.677.423	246.245.546.118	19.420.846.323	7.510.551.611	418.753.621.475
Mua trong kỳ	152.627.273	653.810.000	4.112.060.364	1.059.270.015	5.977.767.652
Mua lại tài sản thuê tài chính		1.800.000.000	-		1.800.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.468.418.284	2.497.648.668	898.546.141	-	6.864.613.093
Tăng khác		-			-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.590.288.900)	(269.700.000)	(248.777.515)	(2.108.766.415)
Giảm khác	(439.612.797)	-	-	-	(439.612.797)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>148.758.110.183</b>	<b>249.606.715.886</b>	<b>24.161.752.828</b>	<b>8.321.044.111</b>	<b>430.847.623.008</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.433.910.611	116.028.115.328	11.997.774.802	5.617.649.823	159.077.450.564
Chờ thanh lý					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	85.449.381.719	174.720.760.917	15.340.242.835	6.903.041.276	282.413.426.747
Khấu hao trong kỳ	4.406.746.229	12.671.747.725	706.888.250	285.119.612	18.070.501.816
Mua lại tài sản thuê tài chính		705.882.360			705.882.360
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.590.288.900)	(269.700.000)	(248.777.515)	(2.108.766.415)
Giảm khác	(22.652.658)	-	-	-	(22.652.658)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.833.475.290</b>	<b>186.508.102.102</b>	<b>15.777.431.085</b>	<b>6.939.383.373</b>	<b>299.058.391.850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	60.127.295.704	71.524.785.201	4.080.603.488	607.510.335	136.340.194.728
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>58.924.634.893</b>	<b>63.098.613.784</b>	<b>8.384.321.743</b>	<b>1.381.660.738</b>	<b>131.789.231.158</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	574.035.000	-	-	574.035.000
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	105.686.422.688	8.910.686.546	114.597.109.234
Thuê tài chính trong kỳ	18.400.097.296	-	18.400.097.296
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.800.000.000)		(1.800.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>122.286.519.984</b>	<b>8.910.686.546</b>	<b>131.197.206.530</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	32.898.591.726	1.357.326.325	34.255.918.051
Khấu hao trong kỳ	8.355.170.974	742.603.328	9.097.774.302
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(705.882.360)		(705.882.360)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>40.547.880.340</b>	<b>2.099.929.653</b>	<b>42.647.809.993</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	72.787.830.962	7.553.360.221	80.341.191.183
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.738.639.644</b>	<b>6.810.756.893</b>	<b>88.549.396.537</b>

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	215.296.802.325	361.998.100	215.658.800.425
Thanh lý, nhượng bán	(36.562.789)		(36.562.789)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>215.260.239.536</b>	<b>361.998.100</b>	<b>215.622.237.636</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	361.998.100	361.998.100
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.599.608.683	361.998.100	1.961.606.783
Khấu hao trong kỳ	514.955.760	-	514.955.760
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.114.564.443</b>	<b>361.998.100</b>	<b>2.476.562.543</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	213.697.193.642	-	213.697.193.642
<b>Số cuối năm</b>	<b>213.145.675.093</b>	<b>-</b>	<b>213.145.675.093</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.623.848.125 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong.

Ngoài ra, Công ty còn dùng Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang có giá trị còn lại theo sổ sách là 38.018.688.862 VND để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang của Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	110.011.543.052	15.504.245.907	(5.364.613.093)	(16.141.331.022)	104.009.844.844
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	88.428.481.477	2.028.748.985	-	-	90.457.230.462
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	18.870.653.034	3.987.555.724	(3.538.200.979)	(15.973.486.418)	3.346.521.361
Nhà máy chế biến thức ăn	2.554.566.509	5.201.697.000	(1.619.692.141)	(1.649.999)	6.134.921.369
Các hạng mục khác	157.842.032	4.286.244.198	(206.719.973)	(166.194.605)	4.071.171.652
<b>Cộng</b>	<b>110.011.543.052</b>	<b>15.504.245.907</b>	<b>(5.364.613.093)</b>	<b>(16.141.331.022)</b>	<b>104.009.844.844</b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**13a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>39.499.104.000</b>	<b>(3.499.104.000)</b>	<b>39.499.104.000</b>	<b>(44.558.624)</b>
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương <sup>(i)</sup>	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông <sup>(ii)</sup>	3.499.104.000	(3.499.104.000)	3.499.104.000	(44.558.624)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>624.900.000.000</b>	<b>(182.404.809.111)</b>	<b>624.900.000.000</b>	<b>(67.876.418.118)</b>
Công ty CP DAP số 2 - VinaChem <sup>(iii)</sup>	612.900.000.000	(179.947.601.929)	612.900.000.000	(66.292.897.256)
Công ty CP rau quả nông trại xanh <sup>(iv)</sup>	12.000.000.000	(2.457.207.182)	12.000.000.000	(1.583.520.862)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>166.304.000.000</b>	<b>(17.649.560.000)</b>	<b>215.325.000.000</b>	<b>(17.468.819.930)</b>
Ngân hàng TM CP Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty CP bảo hiểm Hàng Không <sup>(v)</sup>	-	-	43.200.000.000	-
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt <sup>(vi)</sup>	-	-	5.821.000.000	-
Công ty CP cromit Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(6.649.560.000)	20.304.000.000	(6.468.819.930)
Công ty CP cromit Nam Việt	11.000.000.000	(11.000.000.000)	11.000.000.000	(11.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>830.703.104.000</b>	<b>(203.553.473.111)</b>	<b>879.724.104.000</b>	<b>(85.389.796.672)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5704000012 ngày 26 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 36.000.000.000 VND vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 521022000154 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH thủy sản Biển Đông là 4.824.000.000 VND, tương đương 90,91% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp 3.499.104.000 VND vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300265969 ngày 18 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem là 607.500.000.000 VND, tương đương 40,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 607.500.000.000 VND vốn điều lệ. Công ty đã thế chấp toàn bộ chứng chỉ góp vốn này tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang nhằm đảm bảo cho khoản vay trung hạn.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh 12.000.0000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND vốn điều lệ.
- (v) Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu của Công ty cổ phần Bảo Hiểm Hàng Không mà công ty nắm giữ.
- (vi) Trong kỳ, Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt đã hoàn trả toàn bộ vốn góp còn lại cho các thành viên.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty cổ phần DAP số 2 – VinaChem, Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh hiện đã kết thúc giai đoạn chạy thử và đã đi vào hoạt động từ năm 2015. Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	85.389.796.672
Trích lập dự phòng bổ sung	118.163.676.439
Số cuối kỳ	<u>203.553.473.111</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b><i>Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương</i></b>		
Bán thành phẩm, bao bì	107.391.478.180	142.901.475.710
Bán nguyên vật liệu	112.898.543	17.416.766
Chi phí gia công	147.809.466.196	135.252.253.153
Mua vật tư, nguyên liệu	29.875.717	88.907.984
<b><i>Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh</i></b>		
Bán nguyên liệu, vật tư	17.296.381	71.207.891
Cho vay	7.850.000.000	-
Bán thành phẩm, bao bì	1.525.826.143	18.443.085
Lãi vay	173.036.111	

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh*

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty cổ phần DAP số 2 - VinaChem để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong- Chi nhánh An Giang.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>8.095.005.058</b>	<b>30.515.472.506</b>
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	8.070.255.058	30.390.840.906
Công ty TNHH Đại Tây Dương	24.750.000	124.631.600
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b>218.164.576.491</b>	<b>192.911.256.913</b>
Các nhà cung cấp trong nước	121.743.980.249	123.025.227.315
Các nhà cung cấp nước ngoài	96.420.596.242	69.886.029.598
<b>Cộng</b>	<b>226.259.581.549</b>	<b>223.426.729.419</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>	<b>12.760.554.194</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	12.760.554.194	-
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>	<b>12.212.337.883</b>	<b>7.730.469.599</b>
Các khách hàng nước ngoài	5.101.489.208	1.937.706.876
Các khách hàng trong nước	7.110.848.675	5.792.762.723
<b>Cộng</b>	<b>24.972.892.077</b>	<b>7.730.469.599</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.666.650	(4.666.650)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.540.514.761	(3.968.098.761)	(427.584.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.921.294.425	-	(2.921.294.425)	-
Thuế thu nhập cá nhân	785.332.135	1.069.253.159	(1.055.003.620)	799.581.674
Thuế tài nguyên	4.301.000	18.153.250	(18.919.000)	3.535.250
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Thuế nhà đất	-	32.026.062	(32.026.062)	-
<b>Cộng</b>	<b>3.710.927.560</b>	<b>4.668.613.882</b>	<b>(8.004.008.518)</b>	<b>375.532.924</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân	Không chịu thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức	Không kê khai
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân	5%
- Sản phẩm dịch vụ khác	10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Quý II-2016</b>	<b>Quý II-2015</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(77.818.184,462)	7.440.169,526
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.804.182,727	1.780.599,774
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(70.014.001,735)	9.220.769,300
Thu nhập tính thuế	(70.014.001,735)	9.220.769,300
Trong đó:		
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)	-	2.604.419,860
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	-	6.616.349,440
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>1.846.259,856</b>



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### **17. Phải trả người lao động**

Lương tháng 06 còn phải trả nhân viên.

#### **18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay	1.089.538.203	1.288.170.937
Chi phí cước tàu	1.819.728.400	3.004.511.597
Chi phí hoa hồng môi giới	1.658.260.243	1.202.586.583
Chi phí kiểm nghiệm	392.085.000	298.051.000
Chi phí học lớp Thạc sỹ	-	425.077.500
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	287.183.798	295.270.160
<b>Cộng</b>	<b>5.246.795.644</b>	<b>6.513.667.777</b>

#### **19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>64.720.640.727</b>	<b>57.952.612.078</b>
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	41.152.674.950	41.152.674.950
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	15.224.376.600	15.224.376.600
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông - Mượn tiền	1.517.845.628	1.567.845.628
Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương - Phải trả khác	6.825.743.549	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương - Phải trả khác	-	7.714.900
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>4.351.588.473</b>	<b>4.374.541.798</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	786.642.540	900.141.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.145.650.780	1.125.214.572
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.453.901.400	1.453.901.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	965.393.753	895.284.040
<b>Cộng</b>	<b>69.072.229.200</b>	<b>62.327.153.876</b>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>135.343.381.384</i>
Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	10.635.022.384
Vay Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	-	2.490.000.000
Vay Ông Doãn Tới	-	418.359.000
Vay Bà Dương Thị Kim Hương <sup>(a)</sup>	120.000.000.000	121.800.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.190.299.736.076</i>	<i>1.149.093.467.247</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.120.854.743.596	1.082.856.179.746
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang <sup>(b)</sup>	466.163.753.537	405.719.094.787
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(c)</sup>	1.000.000.000	29.971.099.635
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang <sup>(d)</sup>	63.459.800.000	37.964.240.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong- Chi nhánh An Giang <sup>(d)</sup>	154.195.827.478	171.539.816.222
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(d)</sup>	213.306.353.583	281.252.626.288
Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh <sup>(e)</sup>	43.517.454.748	42.789.445.692
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh <sup>(h)</sup>	154.270.508.050	113.619.857.122
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - CN HCM <sup>(i)</sup>	24.941.046.200	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	45.750.000.000	40.875.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	23.694.992.480	25.362.287.501
<b>Cộng</b>	<b>1.310.299.736.076</b>	<b>1.284.436.848.631</b>

(a) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị.

- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho cá tra tại kho Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.
- (e) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11), tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.5a).
- (f) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).
- (g) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng United Overseas Bank - TP. Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (h) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng quản trị bao gồm 158.027 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, 185.027 cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE và các chứng khoán thuộc sở hữu của cá nhân có liên quan bao gồm 1.871.991 cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.
- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.082.856.179.746	2.535.075.568.360	(22.875.000.000)	778.151.073	(2.474.980.155.583)	1.120.854.743.596
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	13.125.022.384	2.960.000.000	-	-	(16.085.022.384)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	122.218.359.000	700.000.000	-	-	(2.918.359.000)	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	40.875.000.000	-	22.875.000.000	-	(18.000.000.000)	45.750.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25.362.287.501	18.140.706.912	-	(40.942.879)	(19.767.059.054)	23.694.992.480
<b>Cộng</b>	<b>1.284.436.848.631</b>	<b>2.556.876.275.272</b>	<b>-</b>	<b>737.208.194</b>	<b>(2.531.750.596.021)</b>	<b>1.310.299.736.076</b>



**20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>74.725.137.844</b>	<b>82.141.578.844</b>
Vay Ông Doãn Tới <sup>(a)</sup>	74.725.137.844	82.141.578.844
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>142.783.553.428</b>	<b>164.266.387.196</b>
Vay dài hạn ngân hàng	125.250.000.000	148.125.000.000
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang <sup>(b)</sup>	96.000.000.000	114.000.000.000
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(c)</sup>	29.250.000.000	34.125.000.000
Nợ thuê tài chính	17.533.553.428	16.141.387.196
Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị	740.939.054	4.137.663.420
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị	1.702.522.872	2.879.810.963
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	15.090.091.502	9.123.912.813
<b>Cộng</b>	<b>217.508.691.272</b>	<b>246.407.966.040</b>

- (a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp tại Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (xem thuyết minh số V.13a).
- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu với lãi suất 9%/năm trong 3 năm đầu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	171.000.000.000	45.750.000.000	125.250.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	74.725.137.844	-	74.725.137.844	-
Nợ thuê tài chính	41.228.545.908	23.694.992.480	17.533.553.428	-
<b>Cộng</b>	<b>286.953.683.752</b>	<b>69.444.992.480</b>	<b>217.508.691.272</b>	-
<b>Số đầu năm</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	189.000.000.000	40.875.000.000	148.125.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	82.141.578.844	-	82.141.578.844	-
Nợ thuê tài chính	41.503.674.697	25.362.287.501	16.141.387.196	-
<b>Cộng</b>	<b>312.645.253.541</b>	<b>66.237.287.501</b>	<b>246.407.966.040</b>	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngắn hạn	148.125.000.000	-	-	-	(22.875.000.000)	125.250.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	82.141.578.844	-	-	(7.416.441.000)	-	74.725.137.844
Nợ thuê tài chính	16.141.387.196	11.868.697.274	(9.496.470)	(10.467.034.572)	-	17.533.553.428
<b>Cộng</b>	<b>246.407.966.040</b>	<b>11.868.697.274</b>	<b>(9.496.470)</b>	<b>(17.883.475.572)</b>	<b>(22.875.000.000)</b>	<b>217.508.691.272</b>

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	132.231.160	-	-	132.231.160
Quỹ phúc lợi	1.073.918.420	-	(294.312.602)	779.605.818
<b>Cộng</b>	<b>1.206.149.580</b>	<b>-</b>	<b>(294.312.602)</b>	<b>911.836.978</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	299.500.000.000	299.500.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	176.552.500.000	176.552.500.000
<b>Cộng</b>	<b>656.052.500.000</b>	<b>656.052.500.000</b>

### 22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****22d. Phân phối lợi nhuận**

Công ty không chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 40/NQ.DHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2016.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****23a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	816.506,05	287.728,66
Euro (EUR)	2.919,55	2.467,30

**23b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Khách hàng nước ngoài	7.606.056,56	143.569.199.745	7.606.056,56	143.569.199.745
Khách hàng trong nước	-	19.318.039.922	-	19.318.039.922
<b>Cộng</b>		<b>162.887.239.667</b>		<b>162.887.239.667</b>

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2-2016</u>	<u>Quý 2-2015</u>
Doanh thu bán thành phẩm	752.174.316.348	564.416.560.734
Doanh thu bán nguyên liệu	536.916.000	548.599.898
Doanh thu khác	2.696.774.383	539.369.662
<b>Cộng</b>	<b>755.408.006.731</b>	<b>565.504.530.294</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý 2-2016</u>	<u>Quý 2-2015</u>
Hàng bán bị trả lại	4.157.753.201	6.670.463.930
Giảm giá hàng bán	812.887.427	566.982.176
<b>Cộng</b>	<b>4.970.640.628</b>	<b>7.237.446.106</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 2-2016</u>	<u>Quý 2-2015</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	655.609.235.632	481.855.063.784
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	538.776.000	548.599.888
Giá vốn khác	3.628.845.292	12.424.949
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.642.872.793	(444.123.145)
<b>Cộng</b>	<b>661.419.729.717</b>	<b>481.971.965.476</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.263.752.802	3.597.595.142
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.931.774	14.521.213
Lãi tiền cho vay	176.844.332	5.516.624.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.543.519.235	4.462.627.451
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	20.800.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	110.941.144	-
Chiết khấu thanh toán	-	84.375.408
<b>Cộng</b>	<b>24.929.989.287</b>	<b>13.675.743.214</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Chi phí lãi vay	20.078.170.809	21.081.643.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	970.706.263	7.356.246.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	289.400.362	4.175.402.059
Chi phí tài chính khác	4.015.109.091	877.371.722
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	118.163.676.439	665.685.399
<b>Cộng</b>	<b>143.517.062.964</b>	<b>34.156.349.525</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Chi phí cho nhân viên	1.817.779.622	908.739.034
Chi phí vật liệu, bao bì	19.365.091	14.004.962
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.800.221	75.870.822
Chi phí hoa hồng	6.614.944.303	5.989.873.788
Chi phí vận chuyển	15.353.445.766	20.681.807.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.704.758.176	10.375.019.194
Các chi phí khác	682.034.538	162.174.356
<b>Cộng</b>	<b>32.217.127.717</b>	<b>38.207.489.305</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Chi phí cho nhân viên	7.555.208.564	7.638.483.019
Chi phí vật liệu quản lý	366.194.627	404.895.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.631.030	161.615.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.524.786	245.518.180
Thuế, phí và lệ phí	1.590.544.518	529.977.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.779.975	906.745.478
Chi phí bằng tiền khác	2.704.448.210	2.144.123.724
Dự phòng phải thu khó đòi	1.705.403.217	2.762.483.279
<b>Cộng</b>	<b>15.240.734.927</b>	<b>14.793.841.501</b>



**8. Thu nhập khác**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.090.909	30.454.546
Thu cho thuê	89.590.910	569.386.701
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ hàng khuyến mãi	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
Xử lý công nợ tồn lâu	279.215.536	4.215.380.631
Thu nhập khác	1.007.325.533	1.388.394.325
<b>Cộng</b>	<b>1.385.222.888</b>	<b>6.203.616.203</b>

**9. Chi phí khác**

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	20.501.250	13.667.500
Chi phí công cụ dụng cụ không sử dụng	24.958.828	427.926.745
Thuế bị phạt, bị truy thu	165.879	6.168.271
Xử lý công nợ tồn lâu	4.598.090	132.040.860
Chi phí khác	2.125.883.368	344.389.159
<b>Cộng</b>	<b>2.176.107.415</b>	<b>924.192.535</b>

**10. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b><i>Các thành viên Hội đồng quản trị</i></b>		
Ông Doãn Tới		
<i>Công ty đi vay</i>	700.000.000	20.369.700.000
Bà Dương Thị Kim Hương		
<i>Công ty đi vay</i>		39.740.000.000
Ông Doãn Chí Thanh		
<i>Tạm ứng</i>	156.562.410	210.000.000
Ông Đỗ Lập Nghiệp		
<i>Tạm ứng</i>	-	20.000.000
<b><i>Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt</i></b>		
Ông Doãn Chí Thiên		
<i>Tạm ứng</i>	70.000.000	85.670.000
<i>Mua tài sản</i>	1.600.000.000	-

***Cam kết bảo lãnh***

Ông Doãn Tới dùng 158.027 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, 681.427 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, 185.337 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, 415.892 cổ phiếu của Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.20a).

Ông Doãn Chí Thiên dùng 1.871.991 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, 2.695.500 cổ phiếu của Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.20a).

Ông Doãn Chí Thanh dùng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.20a).

***Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.5, V.19, và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản

dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	Công ty con
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh mục V. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
<i>Công ty đi vay</i>	2.960.000.000	5.220.000.000
<i>Bán thành phẩm, bao bì, vật tư</i>		38.617.680
<i>Mua nguyên vật liệu</i>	23.527.180	31.018.920
<i>Thu hộ</i>	2.028.005	1.690.819

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương dùng tài sản cố định thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.20a).

Ngoài ra, Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang (xem thuyết minh số V.11). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 38.018.688.862 VND (số đầu năm là 38.018.688.862 VND).

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**2a. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<b>Quý 2-2016</b>	<b>Quý 2-2015</b>
Xuất khẩu	451.812.575.925	463.772.474.194
Trong nước	298.624.790.178	94.494.609.994
<b>Cộng</b>	<b>750.437.366.103</b>	<b>558.267.084.188</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**3a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị ở nước ngoài nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là tương đối cao.

**Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

**Các khoản cho vay**



Công ty cho các công ty con và các cá nhân liên quan vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.3e về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.435.936.780	-	-	-	25.435.936.780
Phải thu khách hàng	173.281.936.421	-	-	45.987.321.634	219.269.258.055
Các khoản cho vay	7.890.000.000	-	-	1.450.000.000	9.340.000.000
Các khoản phải thu khác	116.320.214.886	-	-	476.479.546	116.796.694.432
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	135.000.000.000	-	-	31.304.000.000	166.304.000.000
<b>Cộng</b>	<b>457.928.088.087</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.217.801.180</b>	<b>537.145.889.267</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.498.978.823	-	-	-	10.498.978.823
Phải thu khách hàng	202.769.178.850	-	-	48.701.040.658	251.470.219.508
Các khoản cho vay	35.000.000	-	-	1.450.000.000	1.485.000.000
Các khoản phải thu khác	61.290.710.899	-	-	476.479.546	61.767.190.445
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	184.021.000.000	-	-	31.304.000.000	215.325.000.000
<b>Cộng</b>	<b>458.614.868.572</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81.931.520.204</b>	<b>540.546.388.776</b>

### **3b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	1.310.299.736.076	217.508.691.272	-	1.527.808.427.348
Phải trả người bán	226.259.581.549	-	-	226.259.581.549
Các khoản phải trả khác	73.532.382.304	-	-	73.532.382.304
<b>Cộng</b>	<b>1.610.091.699.929</b>	<b>217.508.691.272</b>	<b>-</b>	<b>1.827.600.391.201</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	1.284.436.848.631	246.407.966.040	-	1.530.844.814.671
Phải trả người bán	223.426.729.419	-	-	223.426.729.419
Các khoản phải trả khác	67.940.679.867	-	-	67.940.679.867
<b>Cộng</b>	<b>1.575.804.257.917</b>	<b>246.407.966.040</b>	<b>-</b>	<b>1.822.212.223.957</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### **3c. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	816.506,05	2.919,55	-	287.728,66	2.467,30	-
Phải thu khách hàng	6.269.930,56	-	-	11.158.372,57	-	-
Các khoản phải thu khác	308.319,60	-	-	275.999,60	-	-
Vay và nợ	(21.290.515,07)	-	-	(12.076.383,61)	-	-
Phải trả người bán	(4.317.153,30)	-	-	(3.100.533,70)	-	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(18.212.912,16)</b>	<b>2.919,55</b>	<b>-</b>	<b>(3.454.816,48)</b>	<b>2.467,30</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

### **3d. Tài sản đảm bảo**

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.5a). Giá trị sổ sách của tài sản tài chính thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 95.700.000.000 VND (số đầu năm là 31.700.000.000 VND).

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**3e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****Tài sản tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.435.936.780	-	10.498.978.823	-
Phải thu khách hàng	219.269.258.055	(31.416.501.976)	251.470.219.508	(30.052.821.988)
Các khoản cho vay	9.340.000.000	(975.000.000)	1.485.000.000	(695.000.000)
Các khoản phải thu khác	116.796.694.432	(331.123.911)	61.767.190.445	(269.400.682)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	166.304.000.000	(17.469.560.000)	215.325.000.000	(17.468.819.930)
<b>Cộng</b>	<b>537.145.889.267</b>	<b>(50.372.185.887)</b>	<b>540.546.388.776</b>	<b>(48.486.042.600)</b>

**Nợ phải trả tài chính**


Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	1.527.808.427.348	1.530.844.814.671
Phải trả người bán	226.259.581.549	223.426.729.419
Các khoản phải trả khác	73.532.382.304	67.940.679.867
<b>Cộng</b>	<b>1.827.600.391.201</b>	<b>1.822.212.223.957</b>

**Giá trị hợp lý**

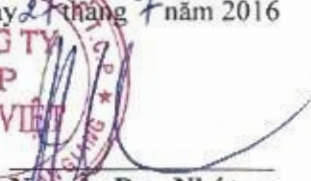
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

  
Huỳnh Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

  
Lê Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2016



  
Nguyễn Duy Nhứt  
Phó Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang  
BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	61,766,524,375	1,306,314,353,627
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5,899,664,649	5,899,664,649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(59,044,725,000)	(59,044,725,000)
Số dư cuối năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	8,621,464,024	1,253,169,293,276
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	8,621,464,024	1,253,169,293,276
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(75,409,522,056)	(75,409,522,056)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	(66,788,058,032)	1,177,759,771,220

An Giang, ngày 7 tháng 7 năm 2016

  
Huỳnh Thị Kim Thoa  
Người lập biểu

  
Lê Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duy Nhứt  
Phó Tổng Giám đốc

Số : .....351...../CV-KTTC

Long Xuyên, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận  
Công ty mẹ quý II/2016 so cùng kỳ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2016: -76.387.477.831 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2015: 6.246.345.407 đồng

Giảm 82.633.823.238 đồng tương đương giảm 1.322,91%.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

- Do trong quý II/2016 ghi nhận số lỗ của công ty DAP2 số tiền 113.654.704.673 đồng.

Công ty xin giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VT

KG **TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Duy Nhật*